

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2021

Tây Ninh tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		662.145.794.029	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	283.385.532.245	352.374.969.628
111	1. Tiền		158.795.012.320	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		124.590.519.925	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	156.566.940.110	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	156.566.940.110	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.473.858.875	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.066.906.697	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.841.105.778	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.848.426.693	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.282.580.293)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	9	131.383.531.049	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		131.383.531.049	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68.335.931.750	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.284.440.746	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		58.330.762.242	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.720.728.762	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.144.289.120.548	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.414.809.250	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.414.809.250	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.793.237.626.283	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.792.148.241.372	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.398.200.962.718	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(606.052.721.346)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.089.384.911	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		2.912.587.263	2.941.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.823.202.352)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		253.768.422.115	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	253.768.422.115	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	62.931.713.993	61.830.515.132
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	23.641.634.716	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.340.346.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.936.548.907	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.212.354.727	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.724.194.180	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.806.434.914.577	2.871.663.898.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		797.714.937.972	911.551.740.275
310	I. Nợ ngắn hạn		272.690.131.666	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.171.904.625	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	63.550.810.615	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.945.278.504	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		41.309.050.763	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.828.187.617	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	57.482.529.897	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	5.488.133.128	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.914.236.517	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		525.024.806.306	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	514.077.838.743	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.008.719.976.605	1.960.112.157.843
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.008.719.976.605	1.960.112.157.843
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		89.674.231.746	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.693.394.601	119.960.326.960
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.826.103.256	4.056.409.313
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		100.867.291.345	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		622.649.027.858	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.806.434.914.577	2.871.663.898.118

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	199.047.462.155	84.580.084.125	375.734.627.411	141.151.943.542
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.047.462.155	84.580.084.125	375.734.627.411	141.151.943.542
11	4. Giá vốn hàng bán	22	145.582.372.658	86.899.642.998	270.928.984.838	134.302.273.429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.465.089.497	(2.319.558.873)	104.805.642.573	6.849.670.113
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.174.052.867	6.722.805.011	8.940.237.109	10.341.947.227
22	7. Chi phí tài chính	24	10.430.632.284	12.389.522.645	24.052.498.008	23.382.639.326
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.155.428.004	10.039.931.265	21.835.590.276	19.914.183.195
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		593.370.096	729.584.866	883.276.331	729.584.866
25	9. Chi phí bán hàng	25	5.227.769.966	2.468.398.980	13.648.087.271	5.574.163.795
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.370.727.430	9.128.651.812	27.886.916.189	19.082.338.460
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.203.382.780	(18.853.742.433)	49.041.654.545	(30.117.939.375)
31	12. Thu nhập khác	27	75.869.926.178	75.930.705.658	90.247.836.473	76.096.237.371
32	13. Chi phí khác	28	1.038.650.423	485.823.035	3.932.371.396	594.191.073
40	14. Lợi nhuận khác		74.831.275.755	75.444.882.623	86.315.465.077	75.502.046.298
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.034.658.535	56.591.140.190	135.357.119.622	45.384.106.923
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	15.351.826.156	13.162.162.192	19.176.579.273	13.782.361.681
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	2.564.254.345	1.256.423.888	(4.446.404.396)	91.383.158
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		84.118.578.034	42.172.554.110	120.626.944.745	31.510.362.084
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		81.075.131.045	46.537.815.431	100.867.291.345	38.818.410.234
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.043.446.989	(4.365.261.321)	19.759.653.400	(7.308.048.150)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		922	(721)	1.147	(809)

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		135.357.119.622	45.384.106.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.857.470.795	43.956.693.944
03	- Các khoản dự phòng		222.187.020	13.437.345.472
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		737.411.518	2.619.943.693
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.661.138.145)	(84.693.335.149)
06	- Chi phí lãi vay		21.835.590.276	19.914.183.195
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134.348.641.086	40.618.938.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.237.836.772	13.931.030.757
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.103.684.171)	(51.890.243.591)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.098.263.649	(36.029.105.879)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.540.899.605)	(3.968.715.815)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.602.240.321)	(4.911.837.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.844.188.680)	(2.632.842.880)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.273.332.435)	(6.537.622.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		50.320.396.295	(51.420.399.745)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.467.792.109)	(16.573.971.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.846.917.465	75.617.886.183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.548.632.897)	(12.995.874.726)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		6.000.000.000	29.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			677.160.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.823.294.891	8.834.431.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.653.787.350	84.559.631.279
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.901.261.441	1.902.721.550
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(138.113.583.029)	(26.265.882.902)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(631.633.500)	(6.477.115.965)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.843.955.088)	(30.840.277.317)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(68.869.771.443)	2.298.954.217

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(119.665.940)	(225.067.001)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>283.385.532.245</u>	<u>242.404.627.059</u>

Người lập

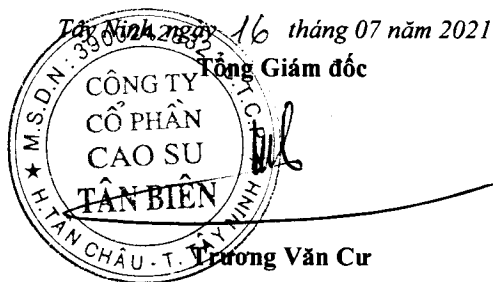


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.674.908.686	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.120.103.634	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	0	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền (*)	124.590.519.925	232.936.350.397
	<u>283.385.532.245</u>	<u>352.374.969.628</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	156.566.940.110	156.566.940.110	114.018.307.213	114.018.307.213
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	156.566.940.110	156.566.940.110	114.018.307.213	114.018.307.213
	<u>156.566.940.110</u>	<u>156.566.940.110</u>	<u>114.018.307.213</u>	<u>114.018.307.213</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	23.641.634.716	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.540.455.020
				23.641.634.716				22.540.455.020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.267.464)	2.050.267.464	(2.050.286.629)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.433.100.000	-	1.433.100.000	-
	41.340.346.741	(2.050.267.464)	41.340.346.741	(2.050.286.629)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,84%	1,84%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH phát triển cao su Hoàng Anh Mang Yang K	662.297.704	1.278.365.048
- Công ty TNHH cao su Việt Hà	0	2.019.382.910
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	2.526.412.599	11.495.696.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	878.196.394	915.508.875
	<u>4.066.906.697</u>	<u>15.708.952.843</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Ngôi Sao Mekong	2.105.054.819	(2.105.054.819)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
- Công ty Eng Heng	515.166.101	(515.166.101)	520.984.843	(520.984.843)
- Cty TNHH Ánh Bình Minh	2.846.372.700			
- Cty Điện Lực Santuk	1.112.035.512			
- Cty TNHH Green Consultancy	747.858.483			
- Cty CP ĐTPT Nhà Rông	4.239.446.200			
- Cty Cơ khí cao su	1.710.060.037			
- Trả trước người bán khác	3.565.111.926	(455.793.000)	3.997.456.638	(455.793.000)
	<u>16.841.105.778</u>	<u>(3.076.013.920)</u>	<u>6.647.272.650</u>	<u>(3.105.609.012)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.526.465.146	-	117.963.577	-
- Phải thu người lao động	191.285.389	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	51.300.000	-	1.889.529.763	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.056.518.667	-	679.400.563	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	560.690.691	-	58.533.675	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	893.471	-	78.375.867	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.365.923.700	(1.365.923.700)	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	254.016.795	-	299.706.694	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	41.126.205	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (*)	497.131	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	799.709.498	-	1.099.084.494	-
	6.848.426.693	(1.365.923.700)	12.836.840.910	(1.377.961.830)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể
	VND	thu hồi VND	VND	thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.282.580.293	0	5.328.491.696	0
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	0	461.871.194	0
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	0	455.793.000	0
- Hải quan Campuchia	1.365.923.700	0	1.377.961.830	0
- Công ty Eng Heng	515.166.101	0	520.984.843	0
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.105.054.819	0	2.128.831.169	0
- Công ty Anmady Group	378.771.479	0	383.049.660	0
	5.282.580.293	0	5.328.491.696	0

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.164.797.396		8.390.928.083	
Công cụ, dụng cụ	5.532.368.128	0	4.007.699.362	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.375.948.833	0	18.450.243.131	
Thành phẩm	58.809.510.233	0	68.028.987.396	-176.256.452
Hàng hoá	1.500.906.459	0	19.928.490.897	
Hàng gửi đi bán	0		1.473.498.009	0
	131.383.531.049	0	120.279.846.878	-176.256.452

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.914.018.108	
Chi phí bảo hiểm	8.365.832	71.455.490
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	362.056.806	340.321.578
	8.284.440.746	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.061.117.463	4.269.344.565
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.081.822.226	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.069.415.038	2.535.768.687
	21.212.354.727	20.544.118.800

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong năm	0	5.946.925.172	0	0	0	5.946.925.172
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.095.085.485	2.781.962.000	0	0	232.399.553.270	236.276.600.755
- Thanh lý, nhượng bán	0	-549.136.500	-20.280.124.632	0	-7.141.197.008	-27.970.458.140
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-3.742.165.801	-519.518.194	-304.180.208	-2.853.407	-19.169.447.422	-23.738.165.032
Số dư cuối năm	432.675.271.413	110.205.760.374	47.742.170.070	2.724.414.286	1.804.853.346.575	2.398.200.962.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong năm	12.922.284.879	2.977.782.496	1.106.170.347	42.065.652	36.683.534.012	53.731.837.386
- Thanh lý, nhượng bán	0	-549.136.500	-21.226.003.853	0	-7.141.197.008	-28.916.337.361
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-1.733.569.059	-136.099.489	-191.303.052	-2.305.640	-1.511.581.202	-3.574.858.442
Số dư cuối năm	243.727.256.091	69.939.012.768	35.112.000.230	2.674.986.474	254.599.465.783	606.052.721.346
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối năm	188.948.015.322	40.266.747.606	12.630.169.840	49.427.812	1.550.253.880.792	1.792.148.241.372

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.830.293	1.180.756.797	2.941.587.090
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	-19.666.247	-9.333.580	-28.999.827
Số dư cuối năm	1.741.164.046	1.171.423.217	2.912.587.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.109.275.273	604.810.871	1.714.086.144
- Khấu hao trong năm	81.329.055	44.304.354	125.633.409
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	-13.183.506	-3.333.695	-16.517.201
Số dư cuối năm	1.177.420.822	645.781.530	1.823.202.352
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	651.555.020	575.945.926	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	563.743.224	525.641.687	1.089.384.911
		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	35.344.775.814	239.720.355.183
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	94.267.311.092	123.173.352.051
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	29.863.941.135	28.472.636.457
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.147.762.910	18.351.660.352
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	24.777.996.438	22.894.347.534
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	13.862.597.883	12.626.198.630
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	17.760.831.890	15.222.940.334
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	12.373.257.056	9.879.853.674
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	1.705.296.965	
Vườn cây học cao	603.524.677	610.341.419
Chi phí khác	1.936.467.285	1.148.807.617
Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	0	4.503.644.541
Máy đo độ nhớt Mooney	0	895.350.755
Trồng vườn keo lai	1.124.658.970	1.024.667.386
	<u>253.768.422.115</u>	<u>478.524.155.933</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	10.388.405.082	8.940.000.000
Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	0	4.479.675.896
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	0	18.142.427.500
Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	0	2.513.185.920
Trần Thị Mỹ Hạnh	4.710.000.000	
Công ty TNHH Phát triển PTN	2.046.098.880	
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	12.633.941.623	
Công ty CP cao su Trường Phát	16.748.427.187	
Công ty TNHH Đăng Quang	11.199.509.000	
Các khoản người mua trả trước khác	5.824.428.843	2.744.135.193
	<u>63.550.810.615</u>	<u>36.819.424.509</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	2.081.429.700	2.081.429.700	-	-
- Công ty Phân bón Sông Gianh	15.452.817.153	15.452.817.153	-	-
- Công ty QTTN Hồng Lam	11.199.999.178	11.199.999.178	-	-
- Sim-C Impex Co., Ltd	180.649.717	180.649.717	3.791.945.474	3.791.945.474
- Cty TNHH Piseth Lykung	1.854.289.161	1.854.289.161	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	649.696.189	649.696.189	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sophat	-	-	1.196.557.849	1.196.557.849
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.099.232.967	2.099.232.967	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	9.842.062.128	9.842.062.128	3.038.792.546	3.038.792.546
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Phải trả các đối tượng khác	4.811.728.432	4.811.728.432	7.844.126.342	7.844.126.342
	48.171.904.625	48.171.904.625	30.419.059.032	30.419.059.032

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	16.716.659.403	17.135.658.037	-	1.742.667.116
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.629.219.644	4.629.219.644	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.355.403.965	19.176.372.838	13.844.188.680	-	14.687.588.123
Thuế thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	2.135.910.387	2.163.541.266	1.702.721.970	254.673.956
Thuế tài nguyên	-	13.980.859	35.567.680	41.128.720	-	8.419.819
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.265.336.753	-	19.517.266.243	10.000.000.000	-	8.251.929.490
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	639.573.028	42.175.290	681.748.318	-	-
Các loại thuế khác	33.432.665	18.171.485	1.532.324.508	1.535.070.120	18.006.792	-
	2.973.552.663	12.443.161.197	63.785.495.993	50.030.554.785	1.720.728.762	24.945.278.504

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.669.133.244	435.783.289
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	326.603.513	356.031.282
Chi phí bồi dưỡng độc hại	0	733.890.185
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	713.786.030	1.680.550.379
Chi phí phải trả khác	1.118.664.830	1.311.752.217
	<u>3.828.187.617</u>	<u>4.518.007.352</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.525.458.142	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.067.562.000	43.435.928.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	370.810.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	0	664.357.778
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.594.045.561	3.189.891.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.924.653.750	2.150.894.027
	<u>57.482.529.897</u>	<u>54.332.801.310</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	38.598.618.685	38.598.618.685	11	32.629.427.893	(481.057.675)	5.488.133.128	5.488.133.128
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	<i>123.206.000</i>	<i>123.206.000</i>		<i>123.206.000</i>	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>	<i>38.475.412.685</i>	<i>38.475.412.685</i>	<i>11</i>	<i>32.506.221.893</i>	<i>(481.057.675)</i>	<i>5.488.133.128</i>	<i>5.488.133.128</i>
	38.598.618.685	38.598.618.685	11	32.629.427.893	(481.057.675)	5.488.133.128	5.488.133.128
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>	<i>4.392.102.768</i>	<i>4.392.102.768</i>		<i>127.958.000</i>		<i>4.264.144.768</i>	<i>4.264.144.768</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾</i>	<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>				<i>4.759.000.000</i>	<i>4.759.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾</i>	<i>654.216.053.993</i>	<i>654.216.053.993</i>	<i>1.901.261.441</i>	<i>137.985.625.029</i>	<i>(7.588.863.302)</i>	<i>510.542.827.103</i>	<i>510.542.827.103</i>
	663.367.156.761	663.367.156.761	1.901.261.441	138.113.583.029	(7.588.863.302)	519.565.971.871	519.565.971.871
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	(11)	(32.629.427.893)	481.057.675	(5.488.133.128)	(5.488.133.128)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				514.077.838.743	514.077.838.743

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	94.385.866.974	49.139.022.270	100.498.027.765	149.264.223.455	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	168.439.417.647	-	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích quỹ đầu tư phát triển				(51.642.664.000)	51.642.664.000		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(27.215.043.000)			(27.215.043.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018				(17.589.000.000)			(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay				(8.563.000.000)			(8.563.000.000)
CLTG giai đoạn đầu tư XD CB							0
CLTG do chuyển đổi BCTC		5.957.427.629				4.145.020.770	10.102.448.399
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích							-
Tăng khác				5.088.548		3.540.477	8.629.025
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm nay				100.867.291.345		19.759.653.400	120.626.944.745
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾				(45.207.412.675,0)	45.207.412.675		-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾				(11.833.348.000,0)			(11.833.348.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾				(246.000.000,0)			(246.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020				(43.972.500.000,0)			(43.972.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(10.669.062.857)				(7.423.252.097)	(18.092.314.954)
Tăng khác				2.125.036.971			2.125.036.971,0
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	89.674.231.746	49.139.022.270	121.693.394.601	246.114.300.130	622.649.027.858	2.008.719.976.605

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

		30/06/2021	01/01/2021
20	. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
c)	Cổ phiếu		
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
	- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
21	. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Doanh thu bán thành phẩm mù cao su	102.249.890.020	64.073.291.085
	Doanh thu bán hàng hóa mù cao su	95.550.476.646	17.996.055.737
	Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	1.247.095.489	2.510.737.303
		199.047.462.155	84.580.084.125
22	. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Giá vốn thành phẩm mù cao su	55.434.148.724	63.648.018.781
	Giá vốn hàng hóa mù cao su	89.460.952.714	20.792.635.693
	Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	687.271.220	2.458.988.524
		145.582.372.658	86.899.642.998
23	. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Lãi tiền gửi	2.985.065.128	3.883.172.337
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	134.344.113	
	Doanh thu tài chính khác	1.054.643.626	2.839.632.674
		4.174.052.867	6.722.805.011
24	. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Lãi tiền vay	11.155.428.004	10.039.931.265
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	871.755.631	
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
	Chi phí tài chính khác	-1.596.551.351	2.349.591.380
		10.430.632.284	12.389.522.645
25	. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.845.406	584.343.035
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.065.341	1.746.395.062
	Chi phí khác bằng tiền	607.859.219	137.660.883
		5.227.769.966	2.468.398.980
26	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	741.377.692	400.543.471
	Chi phí nhân viên	9.755.642.845	4.879.470.648
	Chi phí khấu hao TSCĐ	850.863.793	694.851.039
	Thuế, phí, lệ phí	253.487.250	176.912.464
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.447.744	828.477.951
	Chi phí khác bằng tiền	2.404.908.106	2.148.396.239
		15.370.727.430	9.128.651.812

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.792.796.686	75.721.948.413
Thu nhập khác	2.077.129.492	208.757.245
	75.869.926.178	75.930.705.658

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
Chi phí thanh lý tài sản	758.018.051	153.880.410
Chi phí khác	280.632.372	331.942.625
	1.038.650.423	485.823.035

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	15.303.877.805	13.128.011.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	47.948.351	34.150.338
	15.351.826.156	13.162.162.192

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 02 Năm 2021	Quý 02 Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.564.254.345	1.256.423.888
	2.564.254.345	1.256.423.888

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.385.532.245	0	352.374.969.628	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.915.333.390	(2.206.566.373)	28.545.793.753	(2.222.882.684)
Các khoản cho vay	156.566.940.110	0	114.018.307.213	0
Đầu tư dài hạn	41.340.346.741	(2.050.267.464)	41.340.346.741	(2.050.286.629)
	492.208.152.486	(4.256.833.837)	536.279.417.335	(4.273.169.313)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			519.565.971.871	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác			105.654.434.522	84.751.860.342
Chi phí phải trả			3.828.187.617	4.518.007.352
			629.048.594.010	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.385.532.245	0	0	283.385.532.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.708.767.017	0	2.206.566.373	10.915.333.390
Các khoản cho vay	156.566.940.110	0	0	156.566.940.110
Đầu tư dài hạn	0	0	39.290.079.277	39.290.079.277
	448.661.239.372	0	41.496.645.650	490.157.885.022
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	0	0	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	0	2.222.882.684	28.545.793.753
Các khoản cho vay	114.018.307.213	0	0	114.018.307.213
Đầu tư dài hạn	0	0	39.290.060.112	39.290.060.112
	492.716.187.910	0	41.512.942.796	534.229.130.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	5.488.133.128	514.077.838.743	0	519.565.971.871
Phải trả người bán, phải trả khác	105.654.434.522	0	0	105.654.434.522
Chi phí phải trả	3.828.187.617	0	0	3.828.187.617
	114.970.755.267	514.077.838.743	0	629.048.594.010
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	624.768.538.076	0	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	0	0	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	0	0	4.518.007.352
	127.868.486.379	624.768.538.076	0	752.637.024.455

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

a Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2020
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		18.125.805.735	7.600.512.729
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	17.420.407.335	6.021.984.729
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	705.398.400	1.578.528.000
Bán cao su thành lý		37.670.833.753	34.758.905.838
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn		1.840.175.242
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	10.805.418.739	13.077.862.711
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn		2.103.304.706
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	26.865.415.014	17.737.563.179
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		57.476.000	423.961.760
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	54.374.000	47.450.000
- Viện nghiên cứu cao su	Cùng Tập đoàn	3.102.000	
- Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn		376.511.760

b Số dư cuối kỳ:			
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	39.770.773.892	19.330.993.772
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	10.388.405.082	303.068.478
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	12.633.941.623	6.514.680.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	16.748.427.187	4.042.895.294
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn		4.000.000.000
			4.470.350.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	0	44.122.000
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn		20.527.000
			23.595.000
Phải trả ngắn hạn khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	47.831.934.642	84.543.239.035
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	43.295.276.500	80.267.469.035
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	1.100.000.000	886.900.000
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn		697.800.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn		529.650.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	1.060.000.000	922.300.000
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	1.276.658.142	585.320.000
-	Cùng Tập đoàn	1.100.000.000	653.800.000
c Giao dịch với các bên liên quan khác			
Thu nhập của Tổng Giám đốc		6 tháng đầu 2021	6 tháng đầu 2020
Thu nhập của thành viên khác trong Ban TGD và HĐQT		134.445.600	129.376.565
		462.132.384	453.922.026

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2020 do đơn vị lập.

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 16 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư